

I. Choose the letter A, B, C, D to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 1. I _____ at school now.

- A. am being B. was being C. was D. am

Question 2. I _____ to Ho Chi Minh City several times this year.

- A. have been B. was C. were D. had been

Question 3. He _____ here three hours ago.

- A. is leaving B. left C. has left D. have left

Question 4. We _____ Peter since last Monday.

- A. don't see B. haven't seen C. didn't see D. hadn't seen

Question 5. Tim _____ a book when I came to his house.

- A. is reading B. read C. was reading D. reading

Question 6. My brother _____ badminton.

- A. usually play B. is usually playing
C. usually plays D. have usually played

Question 7. I _____ my clothes at 7 o'clock yesterday evening.

- A. am ironing B. have ironed C. ironed D. was ironing

Question 8. My mother _____ English for ten years.

- A. has learnt B. is learning C. learn D. learns

Question 9. _____ you go to the zoo?

- A. How often are B. How often do C. How often does D. How are

Question 10. The sun _____ in the East.

- A. is rising B. rose C. has risen D. rises

Question 11: When I was young, I _____ to be a teacher.

- A. want B. was wanting C. wanted D. had wanted

Question 12. My grandmother _____ 10 years ago.

- A. had died B. died C. has died D. was dying

Question 13. Look at those black clouds. It _____ .

A. rains B. is raining C. is going to rain D. rain

Question 14. Tomorrow I _____ my parents.

A. am going to visit B. will have visited C. have visited D. visit

Question 15. She _____ books now.

A. is reading B. read C. reads D. was reading

II. Put the verbs in the brackets into the correct tense.

Question 16. We seldom (*eat*) _____ breakfast before 7 o'clock.

Question 17. What _____ you (*do*) _____ every morning?

Question 18. We (*build*) _____ this house five years ago.

Question 19. It (*be*) _____ often hot in the summer.

Question 20. _____ you (*watch*) _____ TV yesterday?

Question 21. He often (*go*) _____ fishing with his friends when he was a child.

Question 22. We (*live*) _____ here for 2 years.

Question 23. I (*not see*) _____ him since we (*say*) _____ goodbye.

Question 24. Nam and I (*play*) _____ soccer at 3 p.m yesterday.

Question 25. While I (*cook*) _____ dinner, my sister (*read*) _____ books last night.

Question 26. He always (*forget*) _____ his homework. He isn't careful.

Question 27. We (*be*) _____ close friends since last year.

Question 28. Uncle Ho (*die*) _____ in 1969.

Question 29. We (*buy*) _____ a new car next year.

Question 30. Keep silent! The baby (*sleep*) _____ .

C.

KIẾN THỨC TRỌNG TÂM CẦN GHI NHỚ

1. The present simple tense (Thì hiện tại đơn)

a. Cấu trúc (Form)

Affirmative (Khẳng định)	Negative (Phủ định)	Interrogative (Nghi vấn)
S + V (s/es) + (O)	S + do/ does + not + V (bare-inf) + (O)	Do/ Does + S + V (bare-inf) + (O)?
She does the housework every day.	She doesn't do the housework every day.	Does she do the housework every day?

b. Cách dùng (Use)

- Diễn tả thói quen hoặc hành động xảy ra thường xuyên ở hiện tại (habits or regular actions).

E.g: We visit our grandparents every Sunday. (Chúng tôi thường đến thăm ông bà vào mỗi ngày chủ nhật.)

- Diễn tả các tình huống/ sự việc mang tính chất lâu dài, bền vững (permanent situations).

E.g: come from Hanoi City.

- Diễn tả chân lý/ sự thật hiển nhiên (general truths and facts).

E.g: Broken bones in adults don't heal as fast as they do in children. (Xương bị gãy ở người lớn lâu lành hơn ở trẻ em.)

- Diễn tả lịch trình, thời gian biểu mang ý nghĩa tương lai (timetables: future sense)

E.g: The train arrives at 7 o'clock. (Tàu hỏa đến lúc 7 giờ đúng.)

- Diễn tả tình trạng, cảm xúc, suy nghĩ tại thời điểm hiện tại. Cách dùng này thường được dùng với các động từ chỉ tình trạng (stative verbs) như:

To know: Biết	To understand: Hiểu	To suppose: Cho rằng	To wonder: Tự hỏi
To consider: Xem xét	To love: Yêu	To look: Trông có vẻ	To see: Thấy
To appear: Hình như	To seem: Dường như	To think: Cho rằng	To believe: Tin
To doubt: Nghi ngờ	To hope: Hy vọng	To expect: Mong đợi	To dislike: Không thích
To hate: Ghét	To like: Thích	To remember: Nhớ	To forget: Quên
To recognize: Nhận ra	To worship: Thờ cúng	To contain: Chứa đựng	To realize: Nhận ra
To taste: Có vị / Nếm	To smell: Có mùi	To sound: Nghe có vẻ	To be: Thì, là, ở

E.g: I know the answer to this question. (Tôi biết câu trả lời cho câu hỏi này.)

- Đưa ra các lời chỉ dẫn/ hướng dẫn. (directions/ instructions)

E.g: You turn left at the end of the road and then go straight. (Bạn rẽ trái ở cuối đường và sau đó đi thẳng.)

• **Note:** Chúng ta có thể sử dụng do/ does trong thì hiện tại đơn để nhấn mạnh các hành động trong câu.

E.g: I **do** like playing football. (Tôi rất thích chơi bóng đá.)

He **does** know quite a lot about technology. (Anh ta biết khá nhiều về công nghệ.)

c. Trạng từ tần suất và các cụm trạng từ (Adverbs of frequency and adverbial phrases)

Trong thì hiện tại đơn thường có các trạng từ đi kèm như *always, normally, usually, often, sometimes, rarely, never, once / twice a week, most of the time, every day, nowadays, these days, every now and then, etc.*

2. The present continuous tense (Thì hiện tại tiếp diễn)

a. Cấu trúc (Form)

Affirmative (Khẳng định)	Negative (Phủ định)	Interrogative (Nghi vấn)
S + is/am/are + V-ing + (O)	S + is/am/are + not + V-ing + (O)	Is/Am/Are + S + V-ing + (O)?
He is reading a story now.	He isn't reading a story now.	Is he reading a story now?

b. Cách dùng (Use)

- Diễn tả sự việc đang xảy ra ở thời điểm nói

E.g: He is writing an essay now. (Ngay bây giờ anh ta đang viết bài luận.)

- Diễn tả sự việc đang diễn ra nhưng không phải tại thời điểm nói. Hành động này mang tính chất tạm thời.

E.g: I am in Hanoi. I'm looking for a new job. (Tôi đang ở Hà Nội. Tôi đang tìm một công việc mới.)

- Diễn tả sự thay đổi của một sự vật, thường dùng với động từ *Get* hoặc *Become*

E.g: She's becoming more beautiful. (Cô ấy đang trở nên xinh đẹp hơn.)

- Diễn tả kế hoạch đã được lên lịch và sắp xếp trước => hành động mang tính chắc chắn sẽ xảy ra.

E.g: We are having a special dinner with our friends in this restaurant tonight. (Tối nay chúng tôi sẽ có bữa tối đặc biệt với bạn bè tại nhà hàng này.)

- Diễn tả sự phàn nàn đối với người khác do hành động gây phiền cho người khác nhưng cứ lặp đi lặp lại, thường dùng với từ *Always*.

E.g: My husband is ALWAYS late coming home from work. I'm really worried about him. (Chồng tôi luôn về trễ sau giờ làm. Tôi thật sự lo lắng cho anh ấy quá.)

c. Các cụm từ chỉ thời gian (Time phrases)

+ Trong câu có các trạng từ chỉ thời gian:

- Now: Bây giờ.

- Right now: Ngay bây giờ.

- At the moment ~ At present: lúc này, hiện tại.

- At + giờ cụ thể (at 12 o'clock).

+ Trong các câu mệnh lệnh như:

- Look! (Nhìn kìa!)

- Listen! (Hãy lắng nghe!)

- Keep silent! (Hãy im lặng!)

3. The future simple with "will"

a. Cấu trúc (Form)

Affirmative (Khẳng định)	Negative (Phủ định)	Interrogative (Nghi vấn)
S + will + V (bare-inf) + (O)	S + will + not + V (bare-inf) + (O)	Will + S + V (bare-inf) + (O)?
The shop will open in June. (will = 'll)	The shop won't open in June. (won't = will not)	Will the shop open in June?

- Note: Trong những ngữ cảnh trang trọng thì ta có thể dùng *shall* thay cho *will* khi đi với chủ ngữ *I* và *We*

E.g: Shall/Will I see you before 10 o'clock?

b. Cách dùng (Use)

- Diễn tả dự đoán không có căn cứ (predictions)

E.g: I think it will rain tomorrow. (Tôi nghĩ ngày mai trời sẽ mưa.)

- Diễn tả quyết định nhất thời tại thời điểm nói (decisions made at the moment of speaking)

E.g: I will drink coffee, please. (Tôi sẽ uống cà phê.)

- Diễn tả lời yêu cầu, đề nghị (requests and offers).

E.g: Will you help me carry this suitcase, please? (Bạn làm ơn giúp tôi mang cái va li này nhé?) → request

Shall I make you a cup of tea? (Tôi pha cho bạn tách trà nhé?) → an offer.

- Diễn tả lời hứa (promises).

E.g: I promise I will arrive on time. (Tôi hứa sẽ đến đúng giờ.)

- Diễn tả lời từ chối với *won't* (refusals).

E.g: No, I won't eat this kind of food. (Không, tôi sẽ không ăn món ăn này.)

- Diễn tả sự việc thực tế sẽ xảy ra ở tương lai (future facts).

E.g: The shop will open tomorrow. (Cửa hàng sẽ mở cửa vào ngày mai.)

c. Các cụm từ thời gian (Time phrases)

Chúng ta thường sử dụng thì này với các cụm từ thời gian như *tomorrow*, *next week/ month/ etc.*, *in the future*, *when I'm older*, *later*, *soon*, *etc.*

- Note: Chúng ta cũng thường sử dụng thì tương lai đơn với các cụm từ như *hope/ think/ expect/ etc* hoặc các từ như *probably/ perhaps*

E.g: Perhaps it will rain tomorrow.

4. The future simple with "going to"

a. Cấu trúc (Form)

Affirmative (Khẳng định)	Negative (Phủ định)	Interrogative (Nghi vấn)
S + is/ am/ are + going to + V(bare-inf) + (O)	S + is/ am/ are + not + going to + V(bare-inf) + (O)	Is/ Am/ Are + S + going to + V(bare-inf) + (O)?
They are going to visit their parents.	They aren't going to visit their parents.	Are they going to visit their parents?

b. Cách dùng (Use)

- Diễn tả dự định, kế hoạch trong tương lai (future plans and intentions).

E.g: I'm going to get married next year. (Tôi dự định năm sau kết hôn.)

- Diễn tả dự đoán có căn cứ, bằng chứng ở hiện tại (predictions based on present evidence)

E.g: Bill is playing very well. He isn't going to lose this game. (Bill đang chơi rất tốt. Anh ấy chắc chắn sẽ không thua trận này được.)

Look at that tree! It is going to fall on your car! (Hãy nhìn vào cái cây kia đi! Nó sắp đổ vào xe ô tô bạn rồi kia.)

5. The past simple tense (Thì quá khứ đơn)

a. Cấu trúc (Form)

Affirmative (Khẳng định)	Negative (Phủ định)	Interrogative (Nghi vấn)
S + V (past) (+ O)	S + did not/ didn't + V(bare-inf) (+ O)	Did + S + V(bare-inf) (+ O)?
They went to the cinema last night.	They didn't go to the cinema last night	Did they go to the cinema last night?

b. Cách dùng (Use)

- Diễn tả hành động đã xảy ra và kết thúc tại một thời điểm trong quá khứ (finished actions or events)

E.g: I saw him at the airport yesterday. (Hôm qua tôi đã nhìn thấy anh ấy ở sân bay.)

My aunt sent me a letter two days ago. (Cách đây 2 ngày cô tôi đã gửi thư cho tôi.)

- Diễn tả hành động lặp đi lặp lại trong quá khứ (repeated actions)

E.g: I played soccer three times a week when I was at school. (Lúc tôi còn đi học thì tôi đã chơi bóng đá 3 lần một tuần.)

She went to Paris twice last year. (Năm ngoái cô ấy đến Pari 2 lần.)

- Diễn tả thói quen trong quá khứ (past habits).

E.g: She visited her parents every Sunday. (Vào mỗi chủ nhật thì cô ấy đã đến thăm bố mẹ.)

We often went swimming every afternoon. (Vào mỗi buổi chiều thì chúng tôi đã thường đi bơi.)

- Diễn tả tình trạng hay tình huống trong quá khứ.

E.g: Did you have a car when you were young? (Có phải bạn có ô tô khi bạn còn trẻ không?)

- Diễn tả một chuỗi hành động xảy ra liên tiếp nhau trong quá khứ (sequences of actions)

E.g: He ran to the car, jumped in and raced off into the night.

c. Các cụm từ thời gian (Time phrases)

Một số cụm từ thời gian được dùng trong thì quá khứ đơn: *yesterday, last night/week/ month/ year, etc., two days/ weeks/months ago, etc., in 2000, at that moment, then, suddenly, when*

6. The past continuous tense (Thì quá khứ tiếp diễn)

a. Cấu trúc (Form)

Affirmative (Khẳng định)	Negative (Phủ định)	Interrogative (Nghi vấn)
S + was/ were + V-ing (+ O)	S + was/ were + not + V-ing (+ O)	Was/ Were + S + V-ing (+ O)?
My brother was reading books at this time last night.	My brother wasn't reading books at this time last night.	Was your brother reading books at this time last night?

b. Cách dùng (Use)

- Diễn tả hành động đang diễn ra tại một thời điểm cụ thể trong quá khứ (actions in progress at a point of time in the past).

E.g: At 9 o'clock yesterday, I was doing the homework. (Vào lúc 9 giờ hôm qua tôi đang làm bài tập về nhà.)

- Diễn tả hành động đang diễn ra trong một khoảng thời gian trong quá khứ (actions in progress over a period of time).

E.g: My husband was working hard all day. (Chồng tôi đã làm việc vất vả suốt cả ngày.)

→ **Note:** Các cụm từ thời gian như *all day, all the morning, ...* thường được dùng trong trường hợp này.

- Diễn tả tình huống/ sự việc tạm thời hoặc đang thay đổi trong quá khứ (temporary or changing situations in the past).

E.g: At the time, I was working for a bank in this city. (a temporary situation)

I was becoming bored with the job, so I decided to change. (a changing situation)

- Diễn tả một hành động đang diễn ra thì một hành động khác xen vào trong quá khứ (an action was in progress when another action happened/ interrupted it)

E.g: We were having dinner when someone knocked at/on the door. (Chúng tôi đang ăn tối thì có ai đó đã gõ cửa.)

- Diễn tả hai hay nhiều hành động xảy ra song song cùng một lúc trong quá khứ (two or more actions in progress at the same time in the past)

E.g: While I was cooking dinner, my husband was playing computer games. (Trong khi tôi đang nấu bữa tối thì chồng tôi đang chơi điện tử.)

• **Note:** Chúng ta không thường dùng thì quá khứ tiếp diễn với các động từ chỉ tình trạng, cảm xúc, sở hữu, tri giác như: *be, cost, belong, own, have, feel, hear, hate, like, etc.*

c. Các cụm từ chỉ thời gian (Time phrases)

Các cụm từ thời gian thường được dùng trong thì này như: *while, as, when, meanwhile, at that time, all the morning/ afternoon/ day, etc.*

7. The present perfect simple tense (Thì hiện tại hoàn thành)

a. Cấu trúc (Form)

Affirmative (Khẳng định)	Negative (Phủ định)	Interrogative (Nghi vấn)
S + have/ has + PP (past participle) + (O)	S + have/ has + not + PP + (O)	Have/ Has + S + PP + (O)?
She has bought this house.	She hasn't bought this house.	Has she bought this house?

b. Cách dùng (use)

- Diễn tả hành động xảy ra và hoàn thành ở một thời điểm không xác định trong quá khứ. (actions completed at an unspecific time in the past).

E.g: She has traveled around the world. (Cô ấy đã đi du lịch khắp thế giới.)

- Diễn tả hành động đã hoàn thành rồi nhưng kết quả vẫn còn ở hiện tại (completed actions with a result in the present).

E.g: Look! He has dyed his hair red. (Nhìn kia! Anh ta đã nhuộm tóc thành màu đỏ.)

- Diễn tả hành động bắt đầu trong quá khứ và còn tiếp tục đến hiện tại (actions that started in the past and have continued until now).

E.g: I have learnt/ learned English for 15 years. (Tôi đã học Tiếng Anh được 15 năm rồi.)

- Diễn tả hành động xảy ra tại một thời điểm xác định trong quá khứ nhưng vào thời điểm nói hành động đó vẫn chưa hoàn thành (actions at a specified time which are not complete at the time of speaking) → Cách dùng này thường gặp với trạng từ thời gian như *this morning/ afternoon,...*

E.g: I have read four books so far this morning.

- Diễn tả một hành động lặp lại nhiều lần cho đến thời điểm hiện tại, chúng ta thường thấy các từ đi kèm ở cách dùng này như sau: *Several times / hours / days / weeks / months / years, etc...*

E.g: I have watched this film several times.

• **Note:**

- Sau cấu trúc so sánh hơn nhất ta dùng thì hiện tại hoàn thành.

It is the most interesting book that I have ever read.

- Sau cấu trúc: *This / It is the first / second... time*, phải dùng thì hiện tại hoàn thành.

This is the first time I have eaten this kind of food.

c. Time phrases (Các cụm từ thời gian)

Các từ/ cụm từ thời gian thường gặp trong thì này như:

- *already* (đã ...rồi), *never* (chưa bao giờ), *ever* (đã từng), *yet* (chưa), *just* (vừa mới), (cho đến bây giờ), *recently* (gần đây), *lately* (gần đây).

- *so far/ up to now/ up to present* (cho tới bây giờ), *in / over + the past / last + thời gian: trong ... qua.*

- *for + khoảng thời gian* (*for 2 days: trong khoảng 2 ngày*).

- *since + mốc thời gian: kể từ* (*since 2000: từ năm 2000*).

Nếu sau *since* là một mệnh đề thì mệnh đề trước *since* ta chia thì hiện tại hoàn thành còn mệnh đề sau *since* chia thì quá khứ đơn.

E.g: I have taught English since I graduated from University.

*** Vị trí của các trạng từ trong thì hiện tại hoàn thành:**

- **already, never, ever, just:** sau *have/ has* và đứng trước động từ phân từ II

- **already:** cũng có thể đứng cuối câu.

- **Yet:** đứng cuối câu, và thường được sử dụng trong câu phủ định và nghi vấn.

- **so far, recently, lately, up to present, up to this moment, in/ over + the past/ last + thời gian:** Có thể đứng đầu hoặc cuối câu.

E.g: I have bought this house recently. (Gần đây tôi đã mua ngôi nhà này.)